

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: THAM VẤN HỌC ĐƯỜNG
MÃ SỐ: 7310402

*(Ban hành theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHGD, ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Tham vấn học đường.

+ Tiếng Anh: School Counseling.

- Mã số ngành đào tạo: 7310402.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Tham vấn học đường.

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in School Counseling.

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân về Tham vấn học đường - TVHD (Bachelor of School Counseling) có tính liên ngành, tích hợp kiến thức và kỹ năng của Tâm lý học, Giáo dục học, Tư vấn hướng nghiệp, Công tác xã hội, có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với thực tiễn phát triển của kinh tế - xã hội của đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế. Mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; nắm vững kiến thức rộng về các vấn đề xã hội, giáo dục, tâm lý học, các kỹ năng thực hành nghề hỗ trợ và phòng ngừa các khó khăn tâm lý của học sinh trong nhà trường hoặc trong các tổ chức giáo dục khác.

Người tốt nghiệp cử nhân ngành TVHD có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như tham vấn tâm lý, cung cấp dịch vụ tâm lý-xã hội, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, công tác cộng đồng-đoàn thể v.v.

2.2. Mục tiêu cụ thể cho định hướng đào tạo

Cử nhân TVHD có kiến thức liên ngành của tâm lý học (tâm lý học trường học, tham vấn tâm lý, tâm lý học thần kinh v.v), giáo dục (phát triển kỹ năng, quản trị trường học, v.v), Tư vấn hướng nghiệp (tư vấn, giáo dục nghề nghiệp), công tác

xã hội (kết nối và huy động nguồn lực, v.v.), và công nghệ thông tin (sử dụng các ứng dụng công nghệ nhằm hỗ trợ công tác tham vấn).

Cử nhân TVHĐ có các kỹ năng xử lý thông tin đánh giá đầu vào và đưa ra quyết định tham vấn phù hợp; có kỹ năng nghiên cứu thực tiễn để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực TVHĐ; có khả năng triển khai các hoạt động tập huấn các chuyên đề về TVHĐ cho cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân và các tổ chức phi chính phủ.

Đào tạo cử nhân ngành TVHĐ có đủ phẩm chất, năng lực tham gia hỗ trợ các hoạt động tham vấn tâm lý, tư vấn hướng nghiệp, công tác xã hội học đường, tư vấn chiến lược học tập trong nhiều loại hình làm việc khác nhau như các cơ sở giáo dục-đào tạo các cấp (sở giáo dục, trường học), các tổ chức giáo dục cộng đồng.

Cử nhân TVHĐ có các kỹ năng sử dụng các thiết bị công nghệ, phần mềm, ứng dụng vào tất cả các bước của tham vấn học đường, bao gồm quảng bá (giới thiệu về phòng tham vấn), tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin về khó khăn của thân chủ (học sinh, giáo viên, phụ huynh, cán bộ nhà trường, v.v.), các thực hiện các trắc nghiệm đánh giá khó khăn tâm lý-xã hội và học tập của học sinh, đưa ra các bước hỗ trợ, thực hiện hỗ trợ, quản lý trường hợp, giới thiệu và chuyển ca, v.v.

Cử nhân TVHĐ giúp học viên dễ dàng tham gia vào các chương trình đào tạo SDH các chuyên ngành có liên quan như tâm lý học học đường, tâm lý học lâm sàng, giáo dục và phát triển, v.v. trong các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Kiến thức

*** *Khối kiến thức chung***

KT01. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; pháp luật Việt Nam, quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. Có sức khỏe và vận dụng những kiến thức về quốc phòng - an ninh để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

KT02. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ theo tiêu chuẩn tốt nghiệp của sinh viên ĐHQGHN, đồng thời áp dụng thành thạo kiến thức về ngoại ngữ cho việc nghiên cứu về lĩnh vực tham vấn học đường.

*** Khối kiến thức theo lĩnh vực**

KT03. Hiểu và vận dụng những kiến thức về tin học cơ bản và đặc biệt là tin học ứng dụng. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng về công nghệ giáo dục, áp dụng các công nghệ giáo dục cần thiết trong tham vấn học đường.

KT04. Hiểu và nắm vững các kiến thức về khoa học giáo dục, những kiến thức về tâm lý học đại cương, kiến thức về tâm lý nghề dạy học và kiến thức về lứa tuổi, kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng trong lĩnh vực tham vấn học đường, kiến thức về đo lường và đánh giá trong giáo dục, kiến thức về các công cụ đánh giá, xử lý số liệu, các phương pháp thống kê trong giáo dục, có những kiến thức trong quản lý và quản lý giáo dục và quản lý hoạt động tham vấn học đường, có kiến thức về quản trị học và cách quản trị trong nhà trường Từ đó có các ứng dụng hiệu quả trong tham vấn học đường.

*** Khối kiến thức theo khối ngành**

KT05. Hiểu và vận dụng những nguyên tắc nghề nghiệp, thái độ và cách làm việc phù hợp, phù hợp với đạo đức nghề nghiệp, hiểu những cơ chế chính sách với ngành giáo dục và đào tạo, đặc biệt là lĩnh vực tham vấn học đường, biết cách tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý trong nhà trường cho phụ huynh, học sinh và cộng đồng.

KT06. Hiểu và phân tích được cấu trúc xã hội và ảnh hưởng của nó tới hoạt động giáo dục, nắm bắt và phân tích được các lý thuyết phát triển con người trong học tập, phân tích được những biến đổi giáo dục trong mối liên quan với biến đổi xã hội và giữa giáo dục với con người, phân tích được cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân, và những đặc trưng của từng cấp học, ngành học. Nắm bắt được các quy định của chính sách đối với giáo dục.

KT07. Hiểu được các quá trình nảy sinh, hình thành những thuộc tính tâm lý của nhân cách cũng như những hiện tượng tâm lý xã hội, những ảnh hưởng và cơ chế ảnh hưởng của những hiện tượng tâm lý này tới con người trong xã hội và trong môi trường gia đình.

KT08. Hiểu rõ những vấn đề lý luận cơ bản về các lĩnh vực của Công tác xã hội và công tác xã hội trường học; Phân tích được những yếu tố tạo dựng lên hành vi con người trong xã hội; Hiểu và vận dụng được những kiến thức về giới, giới

tính, những kiến thức về tham vấn học đường, tâm lý lứa tuổi để thực hiện các hoạt động tham vấn học đường cho đối tượng học sinh. Hiểu về các hoạt động của nhà trường qua đó vận dụng được kiến thức để huy động cộng đồng tham gia xây dựng văn hóa học đường và hỗ trợ học sinh.

*** *Khởi kiến thức của nhóm ngành***

KT09. Hiểu những kiến thức cơ bản về giải phẫu sinh lý thần kinh cấp cao; nắm được các kiến thức cơ bản về quá trình nhận thức của con người; những vấn đề liên quan đến rối nhiễu tâm lý, những kiến thức về tâm bệnh học, hiểu và vận dụng được những kiến thức về đo lường và đánh giá trong tâm lý giáo dục qua đó có thể nhận biết được những khó khăn tâm lý, rối nhiễu tâm lý của học sinh trong học đường

KT10. Hiểu và phân tích được các yếu tố tâm lý cá nhân trong quá trình lựa chọn và định hướng nghề nghiệp; hiểu và phân tích được các lý thuyết về tham vấn và tham vấn hướng nghiệp, nắm bắt được quy trình, các bước thực hiện ca tham vấn tâm lý và hướng nghiệp; vận dụng được các phương pháp tâm lý trong tham vấn và tham vấn hướng nghiệp cho học sinh. Hiểu được các quy điều đạo đức và các yếu tố pháp lý khi thực hiện các ca can thiệp, trị liệu và tham vấn tâm lý.

KT11. Có kiến thức về năng lực nhận thức, các quy luật trọng nhận thức, vận dụng các quy luật của nhận thức trong nghiên cứu tâm lý con người, đồng thời hiểu được những kiến thức cơ bản về giáo dục như giáo dục gia đình, giáo dục hòa nhập, lý thuyết và phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục trong và ngoài giờ lên lớp phù hợp với các định hướng đổi mới giáo dục trong tình hình mới, xu hướng giáo dục gia đình, giáo dục phát triển bền vững.

*** *Khởi kiến thức ngành***

Kiến thức chung của ngành

KT12. Hiểu và vận dụng được lý thuyết về các kỹ năng tham vấn cơ bản để thực hiện trên trường hợp thực tế, vận dụng được kiến thức về tâm bệnh học, đánh giá tâm lý để quản lý các trường hợp trong quá trình hỗ trợ.

Kiến thức ngành theo lĩnh vực tham vấn sức khỏe tâm thần

KT13. Vận dụng được kiến thức để tổ chức dịch vụ tham vấn trong nhà trường, các bước tiến hành tham vấn cá nhân học sinh có hành vi lệch chuẩn và các vấn đề tổn thương sức khỏe tâm thần, tham vấn cho phụ huynh và gia đình, tham

vấn cho giáo viên về chiến lược quản lý hành vi lớp học cũng như tham vấn sơ cứu tâm lý khi xuất hiện khủng hoảng trường học.

Kiến thức ngành theo lĩnh vực Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp

KT14. Vận dụng kiến thức về các biểu hiện, cách đánh giá, các bước tham vấn về rối loạn học tập, các dạng khuyết tật ở người học, các xu hướng nghề nghiệp, đặc điểm của tâm lý học lao động để lập kế hoạch và triển khai tham vấn các vấn đề học tập và hướng nghiệp cho người học.

Kiến thức ngành theo lĩnh vực Công tác xã hội học đường

KT15. Vận dụng kiến thức về chính sách xã hội trường học, kiến thức về mô hình, quy trình các bước triển khai công tác xã hội với cá nhân, với nhóm, cho những đối tượng cụ thể (học sinh có hoàn cảnh đặc biệt), các vấn đề cụ thể (bình đẳng giới và phòng chống bạo lực) để triển khai thực hành và quản trị công tác xã hội trường học trên thực tế.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chung

KN01. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và các bên liên quan khác.

KN02. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp.

2.2. Kỹ năng chuyên môn

KN03. Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau như kỹ năng nhận diện vấn đề, sử dụng các công cụ để đánh giá vấn đề, phân tích vấn đề, lên kế hoạch hỗ trợ tổng thể cho người học, phụ huynh, giáo viên, nhà trường, thực hiện các kỹ thuật tham vấn hỗ trợ và công tác xã hội để giải quyết vấn đề, theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động can thiệp, quản lý và dự phòng những vấn đề trong tương lai.

KN04. Có kỹ năng quản trị và sử dụng các công nghệ giáo dục hiệu quả để tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục, huy động các lực lượng cộng đồng tham gia xây dựng văn hóa học đường, ra quyết định dựa trên nguyên tắc đạo đức để xử lý các tình huống sư phạm nảy sinh trong môi trường học đường.

KN05. Có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, kỹ năng sử dụng công nghệ trong giáo dục; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường, lập kế hoạch cho các hoạt động giáo dục, tham vấn, công tác xã hội học đường đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng xã hội trong và ngoài nhà trường.

KN06. Có kỹ năng ứng xử phù hợp với hành vi của người học, tư vấn và hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi và thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân.

KN07. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục; kỹ năng sáng tạo trò chơi giáo dục giá trị sống; kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn về giá trị và kỹ năng sống, rèn luyện ý thức công dân trong cộng đồng. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường.

3. Chuẩn đầu ra về năng lực

KN08. Hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, trách nhiệm công dân; trung thực, dũng cảm vì lương tri, lẽ phải.

KN09. Tác phong làm việc khoa học, ý thức giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, chuyên viên tham vấn của nhà trường đối với xã hội.

KN10. Theo đuổi đam mê nghề nghiệp, chấp nhận sự khác biệt, có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể là tư vấn viên trong lĩnh vực TVHĐ, có thể đảm nhiệm các vị trí:

A. Chuyên viên TVHĐ chuyên trách tại các cơ sở giáo dục: Người tổ chức và trực tiếp thực hiện các hoạt động TVHĐ tại các trường Tiểu học, THCS, THPT; tại trường Mầm non, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học. Có thể tham gia bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ TVHĐ cho đồng nghiệp là

các giáo viên kiêm nhiệm; Lãnh đạo nhóm / tổ TVHĐ trong cơ sở giáo dục và phụ huynh, cộng đồng.

B. Cán bộ hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu khoa học: về các lĩnh vực TVHĐ như Tâm lý học đường, Tư vấn giáo dục- hướng nghiệp và Công tác XH trường học ở các trường đại học và cao đẳng, các học viện, viện NCKH và trung tâm nghiên cứu và ứng dụng về giáo dục, v.v. trong phát triển đội ngũ và nghề nghiệp TVHĐ.

C. Chuyên viên phụ trách công tác TVHĐ: trong các cơ quan quản lý nhà nước về GD&ĐT, giúp việc cho cán bộ lãnh đạo Sở, Phòng GD&ĐT, tham gia tổ chức, triển khai các hoạt động giáo dục có liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu về Tư vấn hướng nghiệp, Tâm lý học học đường và CTXH học đường ở các cấp học và các hoạt động phát triển công tác TVHĐ nói chung.

D. Cán bộ phụ trách các hoạt động liên quan đến phát triển hệ thống TVHĐ: trong các đoàn thể, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, các cơ sở dịch vụ tâm lý giáo dục, v.v.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến ngành và chuyên ngành TVHĐ;

- Cử nhân ngành TVHĐ có cơ hội học bằng kép các ngành (Khoa học Giáo dục; Công nghệ giáo dục, Quản trị chất lượng, Quản trị trường học, v.v.) trong tại trường Đại học Quốc Gia Hà Nội;

- Cử nhân ngành TVHĐ có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành (Tham vấn học đường; Công tác xã hội; Tâm lý học lâm sàng; Quản trị trường học, v.v.) trong ĐHQGHN và các cơ sở giáo dục khác.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	137 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (<i>Chưa tính các học phần GDTC, GDQPAN</i>):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i> :	<i>5/7 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	32 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	<i>20 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i> :	<i>12/21 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	30 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	<i>21 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i> :	<i>9/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	24 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn (1 trong 3 hướng)</i>	<i>12/36 tín chỉ</i>
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần từ 7,8)		16				
1.	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1006 PHI1002
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Việt Nam					
5.	HIS1001	History of the Communist Party of Vietnam	2	24	6		POL1001
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
	FLF1207	Tiếng Nga B1 <i>General Russian B1</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>General French B1</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>General Chinese B1</i>					
7.	PES1001	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	4	52	4	
8.	CME1001	Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8	56	48	16	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
	II.1 Các học phần bắt buộc		17				

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
9.	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	20	10		
10.	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11.	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	30	30		
12.	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10		
13.	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6		
14.	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
II.2	Các học phần tự chọn		5/7				
15.	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6		
16.	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
17.	SCA1001	Quản trị học <i>Administration</i>	3	30	12	3	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III	Khối kiến thức theo khối ngành Khoa học Giáo dục		32				
III.1	Các học phần bắt buộc		20				
18.	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	2	12	18		
19.	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Educational Sociology</i>	3	33	9	3	
20.	PSE3001	Lý thuyết phát triển con người và học tập <i>Theories of human development and learning</i>	3	33	9	3	
21.	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	30	12	3	
22.	PSY2032	Tâm lý học nhân cách <i>Psychology of personality</i>	3	33	9	3	
23.	PSE2042	Tâm lý học gia đình <i>Psychology of Family</i>	3	33	9	3	
24.	EDM2002	Quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>State Administration and Management of Education and Training</i>	3	36	6	3	
III.2	Các học phần tự chọn		12/21				
25.	PSY2024	Công tác xã hội đại cương <i>Introduction to Social work</i>	3	33	9	3	
26.	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behavior and social environment</i>	3	33	9	3	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
27.	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục. <i>The National Education System and the Legal Basis for Management Education</i>	3	33	9	3	
28.	PSE3003	Giáo dục giới và giới tính <i>Gender and sex education</i>	3	33	9	3	
29.	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	PSE2008 PSE2009
30.	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Building school culture</i>	3	33	9	3	
31.	EDM3009	Huy động cộng đồng phát triển giáo dục <i>Mobilize the community to develop education</i>	3	33	9	3	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành (tham vấn giáo dục tâm lý)		30				
IV.1	Các học phần bắt buộc		21				
32.	PSE3012	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người <i>Neurophysiology of human behavior</i>	3	33	9	3	PSE2008
33.	PSY1150	Tâm lý học lâm sàng đại cương <i>Introduction to Clinical Psychology</i>	3	33	9	3	
34.	PSE3013	Đo lường và đánh giá trong tâm lý-giáo dục <i>Psychoeducation measure and evaluation</i>	3	33	9	3	EAM2052
35.	PSY3016	Tâm lý học văn hóa <i>Cultural Psychology</i>	3	33	9	3	PSE2008

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
36.	PSE3014	Nhập môn tham vấn tâm lý <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	33	9	3	PSE2008 PSE2009
37.	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Vocational Counselling</i>	3	17	25	3	PSE3014
38.	PSE3006	Đạo đức và pháp lý trong tham vấn tâm lý <i>Ethics and Legal Issues in Psychological Counseling</i>	3	30	15		
IV.2	Các học phần tự chọn		9/18				
39.	PSE3007	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3	33	9	3	PSE2008
40.	PSE3005	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3	33	9	3	PSE2009
		Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	33	9	3	PSE2009
41.	PSE2005	Giáo dục gia đình <i>Family Education</i>	3	33	9	3	
42.	PSE3008	Đại cương về truyền thông trong nhà trường <i>Introduction to communication in school</i>	3	33	9	3	
43.	PSE3011	Giáo dục và phát triển bền vững <i>Education and sustainable development</i>	3	33	9	3	
44.	PSE3010						
V	Khối kiến thức ngành		24				
V.1.	Các học phần bắt buộc		12				
45.	PSE3026	Kỹ năng tham vấn học đường cơ bản <i>Basic school counseling skills</i>	3	25	20	0	PSE3014

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
46.	PSE3027	Tâm lý học bất thường <i>Abnormal psychology</i>	3	33	9	3	
47.	PSE3028	Đánh giá các vấn đề hành vi cảm xúc của học sinh <i>Evaluation of behavior and emotional problems in students</i>	3	25	17	3	PSE3001
48.	PSE3029	Quản lý trường hợp trong công tác xã hội và tham vấn <i>Case management in social work and counseling</i>	3	28	17	0	
V.2	Các học phần tự chọn (một trong ba nhóm V.2.1 và V.2.2)		12				
V.2.1	Tham vấn sức khỏe tâm thần		12/18				
49.	PSE3030	Tham vấn và hỗ trợ gia đình <i>Family counseling and support</i>	3	25	17	3	PSE3014
50.	PSE3031	Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường <i>Organizing school counseling services</i>	3	33	9	3	PSE3014
51.	PSE3032	Tham vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn <i>Counseling for students with deviant behaviors</i>	3	28	17		PSE3014
52.	PSE3033	Phân tích và quản lý hành vi lớp học <i>Analyzing and managing behaviors in classrooms</i>	3	28	17		PSE3014
53.	PSE3034	Thực hành tham vấn sức khỏe tâm thần với trẻ em và vị thành niên <i>Practice in mental health counseling for children and adolescents</i>	3	28	17		PSE3014 PSE3027

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
54.	PSE3035	Tham vấn khủng hoảng trong trường học <i>Crisis counseling in school</i>	3	25	17	3	PSE3014
V.2.2	Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp		12/18				
55.	PSE3036	Tâm lí học lao động <i>Work and organizational psychology</i>	3	33	9	3	PSE4009
56.	PSE3037	Đại cương về rối loạn học tập <i>Introduction to learning disorders</i>	3	33	9	3	PSE3009
57.	PSE3038	Đánh giá khuyết tật và phân tích hành vi chức năng học sinh <i>Assessment of Individuals with Disabilities and functional behavioral analysis</i>	3	25	17	3	PSE3009
58.	PSE3039	Đánh giá trí tuệ và kết quả học tập <i>Assessment and Evaluation of Intelligence & Learning Outcomes</i>	3	25	17	3	PSE3009
59.	PSE3040	Đánh giá và tham vấn hướng nghiệp <i>Evaluation and career counseling</i>	3	25	17	3	PSE3009
60.	PSE3041	Thực hành tham vấn chiến lược học tập <i>Practice in learning strategies counseling</i>	3	28	17	0	PSE3009
V2.3	Công tác xã hội học đường						
61.	PSE3017	Công tác xã hội với nhóm <i>Social work with group</i>	3	25	17	3	PSY2023

Stt	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
62.	PSE3018	Công tác xã hội với cá nhân <i>Social work with individual</i>	3	25	17	3	PSY2023
63.	PSE3019	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt <i>Social work for students with special needs</i>	3	25	17	3	PSY2023
64.	PSE3020	Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực học đường <i>Social work in gender equality and school violence prevention</i>	3	25	17	3	PSY2023
65.	PSE3021	Chính sách xã hội trong nhà trường <i>Social policy in schools</i>	3	33	9	3	PSY2023
66.	PSE3022	Quản trị ngành công tác xã hội trường học <i>School social work administration</i>	3	33	9	3	PSY2023
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		13				
67.	PSE4048	Thực tế <i>Practice</i>	3		45		
68.	PSE4049	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>	4		60		
69.	PSE4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6				
	Tổng		137				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy./.